

CHỦ ĐỀ 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

a) Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

+ Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kì nhất định (so với thời kì gốc cần so sánh).

+ Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP): là thước đo sản lượng quốc gia (giá trị tạo ra ở trong nước), đánh giá mức độ hoạt động của nền kinh tế, phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân.

- Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người): là thước đo lượng hàng hoá, dịch vụ trung bình một người dân của quốc gia có thể có, phản ánh cụ thể hơn quy mô sản lượng của quốc gia so với chỉ tiêu GDP, đồng thời phản ánh mức sống tương đối của người dân ở quốc gia đó trong một thời kì nhất định.

- Tổng thu nhập quốc dân (GNI): là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

- Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người): là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm, thể hiện cụ thể hơn sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, được dùng để so sánh kết quả tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia, đồng thời cũng được dùng làm thước đo về sự gia tăng mức thu nhập, mức sống của người dân giữa các quốc gia.

Kết luận, nhận định

Thông tin cho thấy kinh tế nước ta đạt được những kết quả tăng trưởng kinh tế giúp cho tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu, tạo điều kiện để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, thể thao,... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân;

- Là tiền đề vật chất để củng cố an ninh, quốc phòng, nâng cao vai trò quản lí của Nhà nước, vị thế của quốc gia.

- Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Kết luận, nhận định

Phát triển kinh tế là sự lớn lên về quy mô cùng với những thay đổi về cấu trúc nền kinh tế, mang lại những chuyển biến tích cực về xã hội.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, là điều kiện tiên đề cho phát triển kinh tế nhưng không phải chỉ cần tăng trưởng kinh tế là đã đạt được phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng lớn, toàn diện hơn bao hàm cả tăng trưởng kinh tế lẫn chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiến bộ xã hội. Trên cơ sở những kết quả đạt được về phát triển kinh tế, quốc gia luôn hướng tới

mục tiêu tiến bộ xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

a) Phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế.

- Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội.

- Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế bao gồm:

+ Sự gia tăng GDP, GNI, GDP/người, GNI/người.

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi.

+ Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) giảm. Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau.

Kết luận, nhận định: Với những tác động từ kết quả tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, phát triển kinh tế đảm bảo những tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, văn hoá, giáo dục, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh và sự thịnh vượng của quốc gia.

b) Vai trò của phát triển kinh tế

+ Với những tác động từ kết quả tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, phát triển kinh tế đảm bảo những tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, văn hoá, giáo dục, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh và sự thịnh vượng của quốc gia.

+ Phát triển kinh tế với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực góp phần nâng cao trình độ phát triển, tạo đà phát triển nhanh, vững chắc cho nền kinh tế. Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế không chỉ tạo điều kiện vật chất mà còn tạo điều kiện đảm bảo thực hiện tiến bộ xã hội như xây dựng thể chế kinh tế tiến bộ, nâng cao năng lực tổ chức quản lý của Nhà nước, thực hiện phân phối công bằng, hợp lý,...

+ Phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với nước đang phát triển như Việt Nam.

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau:

+ Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lý có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

+ Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

CHỦ ĐỀ 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

BÀI 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. KHÁI NIỆM VÀ SỰ CẦN THIẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

- Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

- Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu

Kết luận, nhận định: Kinh tế thị trường phát triển đòi hỏi phải mở rộng thị trường, hình thành thị trường khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kĩ thuật đã thúc đẩy phân công lao động mang tính quốc tế dẫn đến xu hướng toàn cầu hoá kinh tế với sự gia tăng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

2. CÁC HÌNH THỨC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

a) Các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế

+ **Hội nhập song phương:** Là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia góp phần thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp hai nước, được thực hiện thông qua các hiệp định thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ **Hội nhập kinh tế khu vực:** Là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội.. thông qua các Tổ chức kinh tế khu vực, các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, Hiệp định đối tác kinh tế

+ **Hội nhập kinh tế toàn cầu:** Là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu

Kết luận, nhận định

Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau: Quốc gia có thể hội nhập kinh tế song phương thông qua hợp tác kinh tế với một quốc gia khác, hội nhập kinh tế khu vực khi tham gia các hoạt động kinh tế với nhiều quốc gia trong khu vực hoặc hội nhập với nền kinh tế thế giới với việc tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế có phạm vi toàn cầu.

2. CÁC HÌNH THỨC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

b) Các hoạt động kinh tế quốc tế

- Hoạt động thương mại quốc tế: Là những hoạt động trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia thông qua xuất, nhập khẩu, thương mại quốc tế kích thích tiêu dùng, mở rộng sản xuất, chuyên giao công nghệ và đầu tư giữa các quốc gia, nhờ đó, tạo tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Hoạt động đầu tư quốc tế: Là quá trình di chuyển vốn từ quốc gia này đến quốc gia khác nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia, đầu tư quốc tế giúp tăng cường nguồn vốn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tạo thêm việc làm, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế,... cho nước tiếp nhận đầu tư như Việt Nam.

- Hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ: Dịch vụ thu ngoại tệ bao gồm các dịch vụ quốc tế như du lịch, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm, xuất nhập khẩu lao động, thanh toán và tín dụng,... có vai trò tạo nguồn thu ngoại tệ giúp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế

Kết luận, nhận định

Các hoạt động kinh tế quốc tế này được diễn ra tích cực ở Việt Nam mang lại nhiều kết quả cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

3. ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

- Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình đổi mới, phát triển đất nước. Quan điểm định hướng là chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng, sử dụng linh hoạt, hiệu quả nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế.

- Một số chính sách nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế: Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính; Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài; Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện các địa phương chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế.....

Kết luận, nhận định

Giải pháp để đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là: hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính; Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài; Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện các địa phương chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế.....

CHỦ ĐỀ 3: BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

BÀI 3. BẢO HIỂM

1. KHÁI NIỆM VÀ MỘT SỐ LOẠI HÌNH BẢO HIỂM

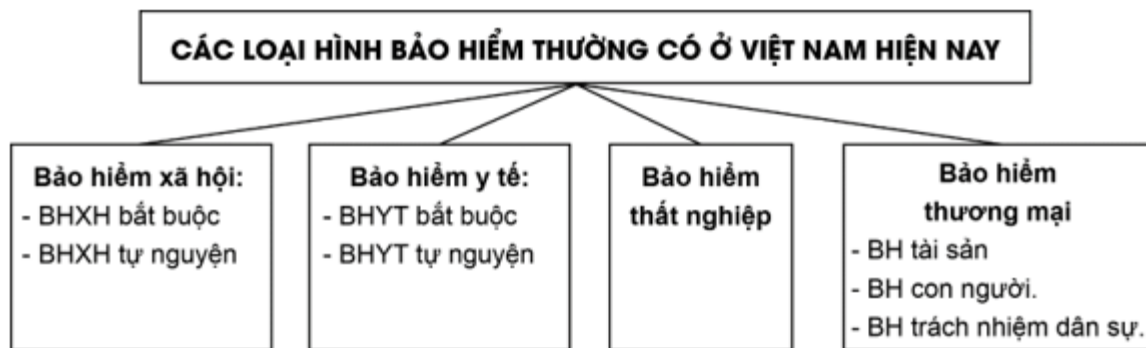
a. Khái niệm và sự cần thiết của bảo hiểm.

Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra

Tham gia bảo hiểm nhằm giảm rủi ro trong cuộc sống, giảm bớt căng thẳng khi nằm viện, tuổi già, những tổn thất do thiên tai, tai nạn bất ngờ,... Ý nghĩa cốt lõi nhất của bảo hiểm là bảo vệ tài chính trước những rủi ro bất ngờ như tai nạn, bệnh hiểm nghèo, ung thư, tử vong hoặc thương tật vĩnh viễn,... Điều này có nghĩa khi có biến cố bất chợt xảy đến, bảo hiểm sẽ cùng người tham gia bảo hiểm vượt qua khó khăn tài chính để nhanh chóng ổn định cuộc sống.

b. Các loại hình bảo hiểm

Một số loại hình bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại.



Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm, đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật.

Bảo hiểm thất nghiệp là sự bảo đảm được bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm thương mại là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên kí kết.

2. VAI TRÒ CỦA BẢO HIỂM

Bảo hiểm có vai trò to lớn cả về kinh tế và xã hội:

+ Về kinh tế: góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Về xã hội: giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế

Kết luận, nhận định

- *Đối với cá nhân*: Mang lại sự ổn định và đảm bảo cuộc sống cho người được hưởng bảo hiểm. Khi gặp rủi ro, sự cố thì người tham gia bảo hiểm sẽ được nhận hỗ trợ từ bảo hiểm để giảm bớt gánh nặng tài chính và duy trì mức sống tối thiểu.

- *Đối với doanh nghiệp*: Góp phần huy động vốn để phát triển kinh tế, tạo thêm việc làm cho thị trường lao động, tạo sự an tâm cho xã hội.

- *Đối với quốc gia*: Góp phần thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ; thúc đẩy hội nhập hợp tác kinh tế quốc tế..

BÀI 4. AN SINH XÃ HỘI

1. AN SINH XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CƠ BẢN

a. Khái niệm và sự cần thiết của an sinh xã hội.

An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân về xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

An sinh xã hội có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội, chẳng hạn như: Đảm bảo các điều kiện sống và phát triển tốt nhất cho người dân, bao gồm an toàn, sức khỏe, giáo dục, lao động, thu nhập, chăm sóc xã hội và các quyền lợi khác; Giúp giảm bớt gánh nặng chi phí cho người dân trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, bảo hiểm, trợ cấp,... Thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội, góp phần tăng cường nguồn lực, năng lực và năng suất lao động của các cá nhân và cộng đồng; Tạo ra môi trường sống an toàn, bình đẳng và công bằng cho người dân, thể hiện quyền cơ bản của con người, chủ nghĩa nhân đạo của

b. Các chính sách an sinh xã hội cơ bản

Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam bao gồm các chính sách cơ bản sau: chính sách hỗ trợ việc làm, chính sách về bảo hiểm, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

* Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo:

- Chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm: Nhà nước thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác.

- Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn: căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn. Khi đó, người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây: Hỗ trợ học nghề; Tư vấn miễn phí về chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, học nghề; Giới thiệu việc làm miễn phí. (Điều 15 Luật Việc làm năm 2013).

Chính sách việc làm công: được thực hiện thông qua các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn cấp xã, bao gồm: Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng; Bảo vệ môi trường Ứng phó với biến đổi khí hậu; Các dự án, hoạt động khác phục vụ cộng đồng tại địa phương. (Điều 18 Luật Việc làm năm 2013).

Các chính sách hỗ trợ khác:

+ *Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu và khả năng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Một số đối tượng được Nhà nước hỗ trợ: Học nghề, ngoại ngữ; hiểu biết phong tục, tập quán, pháp luật của Việt Nam và nước tiếp nhận lao động; Đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động; Vay vốn với lãi suất ưu đãi.

+ *Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên*: Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm. Tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí cho thanh niên; Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội; Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.

+ *Hỗ trợ phát triển thị trường lao động*: Nhà nước hỗ trợ phát triển thị trường lao động thông qua các hoạt động sau đây: Thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động; Hiện đại hoá hoạt động dịch vụ việc làm và

hệ thống thông tin thị trường lao động; Đầu tư nâng cao năng lực trung tâm dịch vụ việc làm; Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động.

*. Chính sách về bảo hiểm:

– *Bảo hiểm xã hội*: Theo quy định tại Điều 4 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, các chế độ bảo hiểm xã hội tại Việt Nam gồm 5 chế độ sau: Chế độ ốm đau; Chế độ thai sản; Chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; Chế độ hưu trí; Chế độ tử tuất; và chia thành hai loại hình bảo hiểm (bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện). + *Bảo hiểm xã hội bắt buộc*: là một loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia (khoản 2 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014). Bảo hiểm xã hội bắt buộc giúp bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết. Đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, người sử dụng lao động và một số đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

+ *Bảo hiểm xã hội tự nguyện*: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức mà người tham gia bảo hiểm được quyền lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với tài chính của mình. Ngoài ra, Nhà nước cũng có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với một số đối tượng đặc biệt để họ có thể được hưởng các quyền lợi của bảo hiểm xã hội tự nguyện. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ được hưởng hai chế độ là hưu trí và tử tuất.

Bảo hiểm y tế: là một loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Theo đó, người mua bảo hiểm y tế sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe,... nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật. Bảo hiểm y tế là một hình thức bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người dân khi gặp phải các rủi ro về sức khỏe, bệnh tật, tai nạn. Người tham gia bảo hiểm y tế sẽ được hưởng nhiều quyền lợi khi đi khám chữa bệnh như sau: Được cấp thẻ bảo hiểm y tế; Được đóng bảo hiểm y tế theo hộ gia đình; Được lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh ban đầu; Được khám chữa bệnh; Được thanh toán chi phí khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế.

Bảo hiểm thất nghiệp: là chế độ bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (khoản 4 Điều 3 Luật Việc làm năm 2013). Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp được liệt kê tại Điều 43 Luật Việc làm bao gồm: Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên, trừ người đang hưởng lương hưu, lao động giúp việc gia đình; Người sử dụng lao động (Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp; Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động).

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực, người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Theo Điều 42 Luật Việc làm năm 2013, chính sách bảo hiểm thất nghiệp bao gồm: trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động. Mỗi chế độ lại yêu cầu những điều kiện hưởng nhất định.

*. Chính sách trợ giúp xã hội:

Chính sách trợ giúp xã hội là sự đảm bảo của Nhà nước, sự hỗ trợ của cộng đồng về thu

nhập và các điều kiện sống thiết yếu bằng các hình thức và biện pháp khác nhau đối với các thành viên trong xã hội khi họ rơi vào cảnh rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, yếu thế hoặc hổng hụt trong cuộc sống mà bản thân họ không đủ khả năng tự lo được cuộc sống của bản thân và gia đình ở mức tối thiểu. Trợ giúp xã hội có những nội dung và hình thức ở các mức độ khác nhau tùy thuộc vào tính chất khó khăn nhiều hay ít, tạm thời hay lâu dài, hoàn cảnh bản thân và gia đình họ gia nhập quan hệ nào của trợ giúp xã hội. Thông qua sự trợ giúp của Nhà nước, nhân dân và cộng đồng, chính sách trợ giúp xã hội nhằm bảo đảm thu nhập và các điều kiện sinh sống ở mức tối thiểu (bằng các hình thức và biện pháp khác nhau) đối với các đối tượng gặp rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, thiệt thòi trong cuộc sống không đủ khả năng tự lo được cuộc sống của bản thân và gia đình.

Nội dung chính sách trợ giúp xã hội gồm:

– *Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng*, bao gồm: Trợ cấp xã hội hàng tháng; Cấp thẻ bảo hiểm y tế; Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

– *Trợ giúp xã hội đột xuất*: Hỗ trợ lương thực; Hỗ trợ người bị thương nặng; Hỗ trợ chi phí mai táng; Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở; Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn hoặc lí do bất khả kháng; Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất.

*. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản:

Hệ thống an sinh xã hội được triển khai thông qua hệ thống các cơ chế, chính sách cung cấp các dịch vụ cho người dân với những cấp độ khác nhau. Tùy theo trình độ phát triển và điều kiện của mỗi nước, có những quy định về mức độ đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu cho người dân nói chung, hoặc theo các đối tượng, trong các lĩnh vực chủ yếu (như về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, văn hoá – thông tin,...). Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước xác định phải từng bước cung cấp cho nhân dân ngày càng tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu sau: *bảo đảm giáo dục tối thiểu; bảo đảm y tế tối thiểu; bảo đảm nhà ở tối thiểu; bảo đảm nước sạch; bảo đảm thông tin.*

2. VAI TRÒ CỦA AN SINH XÃ HỘI

Vai trò của an sinh xã hội: Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội: được hỗ trợ giải quyết việc làm; tăng thu nhập cho người yếu thế, được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin,...

Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: giúp nâng cao hiệu quả quản lí xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư đồng thời góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người cần.

Kết luận, nhận định

Đảm bảo thu nhập ở mức tối thiểu là một trong những chức năng cơ bản nhất của an sinh xã hội. An sinh xã hội có nhiệm vụ cung cấp (có điều kiện hoặc không có điều kiện) mức tối thiểu thu nhập. Điều này nhằm bảo đảm quyền sống tối thiểu của con người, bao gồm các quyền về ăn, sức khỏe, giáo dục, nơi ở cũng như một số dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo vệ con người khỏi bị đói nghèo do không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn.

Hệ thống an sinh xã hội thúc đẩy thị trường việc làm bền vững, tăng cường kĩ năng và các cơ hội tham gia thị trường lao động cho người lao động bằng cách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, phát triển thị trường lao động. Ngoài ra, còn hỗ trợ tạo việc làm trực tiếp cho một bộ phận người lao động thông qua các chương trình cho vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho lao động bị thu hồi đất, lao động di cư,....

CHỦ ĐỀ 4: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

BÀI 5. LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

1. Kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết của lập kế hoạch kinh doanh.

Kế hoạch kinh doanh là một bản trình bày ý tưởng kinh doanh và cách thức hiện thực hoá ý tưởng đó của người kinh doanh. Kế hoạch kinh doanh bao gồm: định hướng tương lai, mục tiêu và chiến lược phát triển kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định giúp chủ thể kinh doanh xác định được những nhiệm vụ cụ thể cùng những khó khăn, thách thức để chủ động tìm ra phương cách vượt qua, đảm bảo thực hiện thành công những mục tiêu đã đặt ra

Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai. Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện. Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra. Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh

Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.

Xác định mục tiêu kinh doanh.

Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xác định chiến lược kinh doanh.

Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.

Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lý để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh

3. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

- Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.
- Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.
- Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.
- Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý.

CHỦ ĐỀ 5: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

BÀI 6. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. KHÁI NIỆM, HÌNH THỨC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, mang lại những ảnh hưởng tích cực đến xã hội, cộng đồng, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững quốc gia.

- Trách nhiệm xã hội được thực hiện qua một số hình thức cơ bản sau:

- + **Trách nhiệm kinh tế:** tiết kiệm chi phí, đạt doanh thu, lợi nhuận cao, đảm bảo việc làm cho người lao động, cung ứng nhiều sản phẩm chất lượng, an toàn cho khách hàng,...
- + **Trách nhiệm pháp lý:** tuân thủ pháp luật kinh doanh; thực hiện nghiêm nghĩa vụ nộp thuế;...
- + **Trách nhiệm đạo đức:** thực hiện tốt đạo đức kinh doanh; làm điều đúng, chính đáng, công bằng; tránh gây hại cho con người, xã hội và môi trường,...
- + **Trách nhiệm nhân văn:** tham gia các hoạt động cộng đồng, thiện nguyện, nhân đạo, đóng góp các nguồn lực cho cộng đồng,...

2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- + *Đối với doanh nghiệp:* Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như: góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng, tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, nhờ đó giúp gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- + *Đối với xã hội:* Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

CHỦ ĐỀ 6: QUẢN LÝ THU CHI TRONG GIA ĐÌNH

BÀI 7. QUẢN LÝ CHI TIÊU TRONG GIA ĐÌNH

1. QUẢN LÝ THU, CHI VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Khái niệm: Quản lý thu, chi là việc quản lý các khoản thu nhập, chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình và phù hợp với thu nhập của gia đình.

Sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình

- Kiểm soát được các nguồn thu trong gia đình.
- Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu không tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.
- Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.
- Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.
- Nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

2. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Bước 1. Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình:

Bước 2. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình:

Bước 3. Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình

Bước 4. Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình

Bước 5. Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch